

**CÔNG TY CP SXKD XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH
(TANIMEX)**

89 Lý Thường Kiệt P.09 – Quận Tân Bình TP.HCM

MST: 0 3 0 1 4 6 4 9 0 4



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT QUÝ 4**

NIÊN ĐỘ TÀI CHÍNH TỪ 01/10/2013 ĐẾN 30/09/2014



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Tại thời điểm 30/09/2014**

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN :	100		498.592.249.022	501.052.867.814
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110		245.979.015.534	224.312.707.861
1./ Tiền	111	V.01	87.639.195.566	61.274.798.671
2./ Các khoản tương đương tiền	112		158.339.819.968	163.037.909.190
<u>II. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn</u>	120	V.02	63.106.468.274	24.026.576.745
1./ Đầu tư ngắn hạn	121		63.106.468.274	24.026.576.745
2./ Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		28.102.712.474	24.583.091.790
1./ Phải thu của khách hàng	131		23.715.801.634	14.214.725.133
2./ Trả trước cho người bán	132		210.299.945	4.184.640.016
3./ Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4./ Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	134		0	0
5./ Các khoản phải thu khác	135	V.03	4.634.036.838	6.263.552.291
6./ Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-457.425.943	(79.825.650)
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140	V.04	156.612.642.551	227.124.289.111
1./ Hàng tồn kho	141		156.612.642.551	227.124.289.111
2./ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		4.791.410.189	1.006.202.307
1./ Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.250.000	5.541.665
2./ Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.990.207	55.982.444
3./ Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	3.927.954.453	1.822.416
4./ Tài sản ngắn hạn khác	158		848.215.529	942.855.782
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		472.950.278.416	462.580.189.584
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	210		37.738.256.469	53.267.020.892
1./ Phải thu dài hạn của khách hàng	211		40.156.803.600	55.973.870.898
2./ Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212		0	0
3./ Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4./ Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5./ Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-2.418.547.131	-2.706.850.006
<u>II. Tài sản cố định</u>	220		60.227.556.971	203.728.346.460
1./ Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	27.729.706.860	60.686.860.210
* Nguyên giá	222		154.472.484.690	202.397.028.061
* Giá trị hao mòn lũy kế	223		(126.742.777.830)	(141.710.167.851)
2./ Tài sản cố định thuê Tài chính	224	V.09	0	0
* Nguyên giá	225		0	0
* Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3./ Tài sản cố định vô hình	227	V.10	22.847.108.338	127.692.055.965

* Nguyên giá	228		219.531.404.748	369.285.501.168
* Giá trị hao mòn lũy kế	229		-196.684.296.410	(241.593.445.203)
4./ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	9.650.741.773	15.349.430.285
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	160.464.005.640	129.754.186.316
* Nguyên giá	241		270.422.904.158	225.200.680.730
* Giá trị hao mòn lũy kế	242		-109.958.898.518	(95.446.494.414)
IV. Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn	250		80.049.200.321	66.936.065.100
1./ Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2./ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		66.426.462.332	53.313.331.311
3./ Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	15.165.717.115	15.165.717.115
4./ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-1.542.979.126	-1.542.983.326
V. Tài sản dài hạn khác	260		134.471.259.015	8.894.570.816
1./ Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	134.216.259.015	0
2./ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	8.639.570.816
3./ Tài sản dài hạn khác	268		255.000.000	255.000.000
Tổng cộng tài sản	270		971.542.527.438	963.633.057.398

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ		SỐ CUỐI KỲ	SỐ CUỐI QUÝ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		411.389.453.119	437.503.625.736
I. Nợ ngắn hạn	310		219.839.406.337	130.817.410.043
1./ Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	43.930.001.100	33.203.194.745
2./ Phải trả cho người bán	312		8.733.786.823	5.603.470.112
3./ Người mua trả tiền trước	313		208.211	3.638.041.670
4./ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	428.039.506	6.390.569.657
5./ Phải trả người lao động	315		8.919.059.841	5.920.658.000
6./ Chi phí phải trả	316	V.17	97.875.255.476	22.184.595.903
7./ Phải trả nội bộ	317		0	0
8./ Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9./ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	57.977.003.644	49.244.786.621
10./ Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11/ Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		1.976.051.736	4.632.093.335
II. Nợ dài hạn	330		191.550.046.782	306.686.215.693
1./ Phải trả dài hạn người bán	331		2.740.400.000	2.740.400.000
2./ Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3./ Phải trả dài hạn khác	333		42.067.523.399	34.512.919.719
4./ Vay và nợ dài hạn	334	V.20	46.359.018.352	62.946.415.765
5./ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6./ Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7./ Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8/ Doanh thu chưa thực hiện	338		100.383.105.031	206.486.480.209
9/ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		559.953.074.319	525.929.431.662
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	559.953.074.319	525.929.431.662
1./ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		240.000.000.000	240.000.000.000
2./ Thặng dư vốn cổ phần	412		92.948.707.864	90.352.860.000
3./ Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4./ Cổ phiếu Quỹ	414		0	-16.016.112.446

5./ Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6./ Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7./ Quỹ đầu tư phát triển	417		99.294.137.021	96.232.128.286
8./ Quỹ dự phòng tài chính	418		25.378.301.811	22.237.813.916
9./ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10./ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		102.331.927.623	93.122.741.906
11./ Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12./ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
1./ Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		0	0
2./ Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3./ Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C-LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			200.000.000	200.000.000
Tổng cộng nguồn vốn	440		971.542.527.438	963.633.057.398
			0	0

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	minh		SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại:				
Dollar Mỹ (USD)			73.815	165.282,31
Euro (EUR)			15.249	15.249
Yên Nhật (¥)			75.436	182.014
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Tân Bình, ngày 11 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thơm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hảo

Tổng Giám đốc



Trần Quang Trường

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
Quý 4 - Niên độ tài chính từ 01/10/2013 đến 30/09/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý 4	Lũy kế từ đầu năm	Quý 4	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	146.842.424.235	340.513.188.295	109.564.923.122	324.280.348.787
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	112.521.543	75.000.000	75.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		146.842.424.235	340.400.666.752	109.489.923.122	324.205.348.787
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	107.641.936.293	188.083.599.476	69.375.780.761	187.739.570.437
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		39.200.487.942	152.317.067.276	40.114.142.361	136.465.778.350
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4.969.028.389	18.886.517.980	2.932.526.469	19.355.088.278
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	6.515.558.351	14.427.058.044	3.998.288.182	12.102.911.339
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.306.588.311	6.363.582.404	2.443.995.503	10.564.149.750
8. Chi phí bán hàng	24		23.199.015.034	56.438.685.486	10.270.754.127	34.542.251.410
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.672.339.991	26.390.062.124	5.743.971.464	24.817.812.401
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [=20+(21-22)-(24+25)]	30		1.782.602.955	73.947.779.602	23.033.655.057	84.357.891.478
11. Thu nhập khác	31		4.193.499.169	4.661.544.589	602.940.888	1.912.074.070
12. Chi phí khác	32		54	100.449.871	8.786.777	2.252.018.696
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	40		4.193.499.115	4.561.094.718	594.154.111	-339.944.626
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			2.522.975.856	7.615.879.759	720.409.913	1.760.057.143
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.499.077.926	86.124.754.079	24.348.219.081	85.778.003.995

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	-2.655.576.001	10.524.239.977	4.822.291.634	19.872.354.928
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	4.838.159.657	8.639.570.816	873.727.734	873.727.734
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (= 50 - 51 - 52)	60		6.316.494.270	66.960.943.286	18.652.199.713	65.031.921.333
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		263	2.863	804	2.802

Tân Bình, ngày 11 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thơm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hảo

Tổng Giám Đốc



Trần Quang Trường

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 - Niên độ tài chính từ 01/10/2013 đến 30/09/2014

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		257.347.588.143	240.233.883.151
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(49.676.587.237)	(108.223.988.431)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(27.911.334.885)	(29.973.081.827)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(7.151.015.196)	(11.503.944.586)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(16.742.963.319)	(26.753.298.955)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		51.406.433.825	98.374.133.401
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(147.460.065.011)	(134.868.262.257)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		59.812.056.320	27.285.440.496
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(44.437.245.604)	(36.980.986.151)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		40.596.749.433	1.101.863.635
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.270.000.000)	(24.026.576.745)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.890.000.000	8.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(17.193.750.000)	(900.750.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.039.700.000	18.704.828.025
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.146.734.066	19.338.652.113
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.227.812.105)	-14.762.969.123

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 - Niên độ tài chính từ 01/10/2013 đến 30/09/2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu, dịch vụ, đầu tư.
- 3 Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông lâm thủy hải sản; nhập khẩu nguyên liệu vật tư, máy móc thiết bị, vật liệu xây dựng...; Dịch vụ, nhà hàng khách sạn, du lịch; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, SX và mua bán thuốc lá điếu; Dịch vụ phục vụ các doanh nghiệp; kinh doanh cho thuê kho xưởng, nhà, căn hộ chung cư; gia công quần áo kimono xuất khẩu; Thi công xây dựng các công trình; sản xuất và gia công khung kéo thép, các sản phẩm cơ khí; Dịch vụ thể dục thể thao, vận chuyển hàng hoá; kinh doanh vật tư phục vụ nuôi trồng thủy sản, trồng rừng...

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/10/2013 đến ngày 30/09/2014
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: Theo nguyên tắc số phát sinh
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá;; hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo phương pháp đường thẳng
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Theo giá gốc
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá gốc
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Đơn vị không lập dự phòng cho các khoản đầu tư này

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo số thực tế phát sinh khi có đủ điều kiện theo chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay"
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước: Được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh hoàn thành có chứng từ đầy đủ
 - Chi phí khác
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo quy định của chuẩn mực kế toán số 11 "Hợp nhất kinh doanh"
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không phát sinh
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Được ghi nhận trên cơ sở TSCĐ được đánh giá lại để xác định giá trị cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: là số chênh lệch theo tỷ giá thực tế tại thời điểm ghi nhận
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lãi từ các hoạt động của doanh nghiệp (-) trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hành
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"; Các khoản nhận trước của khách hàng không phải là doanh thu trong kỳ.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác";
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác";
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: ăn cứ vào giá trị nghiệm thu, khối lượng từng đợt và giá trị quyết toán, kiểm toán từng công trình
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Số liệu trên báo cáo tài chính là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố.
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

1- Tiền và tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	5.844.252.568	4.768.643.842
- Tiền gửi ngân hàng	81.794.942.998	56.506.154.829
- Tương đương tiền	158.339.819.968	163.037.909.190
Cộng	245.979.015.534	224.312.707.861

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Khối lượng	Giá trị	Khối lượng	Giá trị
- Tiền gửi có kỳ hạn		63.106.468.274		24.026.576.745
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Đầu tư ngắn hạn khác		0		0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
- Lý do thay đổi từng khoản đầu tư: Giảm các khoản cho vay do đến hạn trả				
Loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
Cộng các khoản đầu tư tài chính NH:		63.106.468.274		24.026.576.745

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu về cổ phần hóa	0	0
- Phải thu khác:	4.634.036.838	6.263.552.291
* Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
* Phải thu người lao động		
* Phải thu khác:	4.634.036.838	6.263.552.291
Cộng	4.634.036.838	6.263.552.291

4- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi trên đường	0	-
- Nguyên liệu, vật liệu	709.877.274	1.035.023.453
- Công cụ, dụng cụ	0	21.134.545
- Chi phí SX, KD dở dang	155.866.662.486	207.580.809.026
- Thành phẩm	0	1.335.703.439
- Hàng hóa	0	-
- Hàng gửi đi bán	0	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	-
- Hàng hóa bất động sản	36.102.791	17.151.618.648

Cộng giá gốc hàng tồn kho **156.612.642.551** **227.124.289.111**

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả cho các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

5- Các khoản thuế phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
--	----------------	---------------

- Thuế GTGT đầu ra của SP,HH,Dvụ nộp thừa	0	0
- Thuế GTGT Đ.Ra hàng nhập khẩu nộp thừa	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	0	0
- Thuế TNDN nộp thừa nộp thừa	3.927.954.453	1.822.416
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa	0	0
- Các loại thuế khác nộp thừa	0	0
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	0	0
Cộng	3.927.954.453	1.822.416
6- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cho vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	0	0
7- Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi	0	
- Phải thu dài hạn khác	0	0
Cộng	0	0

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu kỳ	68.587.814.626	17.639.621.393	17.949.535.497	1.327.764.012	2.833.488.006	94.058.804.527	202.397.028.061
- Mua trong kỳ	0	0	2.323.936.364	0	0	0	2.323.936.364
- Đầu tư XDCB hoàn thành	16.952.727	0	0	0	0	5.855.570.004	5.872.522.731
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	16.334.242.312	1.901.101.972	0	0	0	18.235.344.284
- Giảm khác	34.014.496.623	988.607.728	2.008.673.268	89.044.200	0	784.836.363	37.885.658.182
Số dư cuối kỳ	34.590.270.730	316.771.353	16.363.696.621	1.238.719.812	2.833.488.006	99.129.538.168	154.472.484.690
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	36.070.619.783	5.418.583.192	11.044.173.157	1.138.628.668	2.631.596.043	85.406.567.008	141.710.167.851
- Khấu hao trong kỳ	1.884.745.375	1.335.056.617	1.456.089.479	91.202.269	183.658.202	9.612.181.653	14.562.933.595
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	5.673.219.318	1.283.096.384	0	0	0	6.956.315.702
- Giảm khác	19.318.131.068	988.607.728	2.008.673.268	71.730.050	0	186.865.800	22.574.007.914
Số dư cuối kỳ	18.637.234.090	91.812.763	9.208.492.984	1.158.100.887	2.815.254.245	94.831.882.861	126.742.777.830
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	0	0	0	0	0	0	
- Tại ngày đầu kỳ	32.517.194.843	12.221.038.201	6.905.362.340	189.135.344	201.891.963	8.652.237.519	60.686.860.210
- Tại ngày cuối kỳ	15.953.036.640	224.958.590	7.155.203.637	80.618.925	18.233.761	4.297.655.307	27.729.706.860

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							0
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							0
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0	0

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	29.139.950.989	0	0	87.450.000	340.058.100.179	369.285.501.168
- Mua trong kỳ	0	0	0	0	0	0

- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	3.048.414.973	0	0	0	146.705.681.447	149.754.096.420
Số dư cuối kỳ	26.091.536.016	0	0	87.450.000	193.352.418.732	219.531.404.748
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.480.444.851	0	0	87.450.000	238.025.550.352	241.593.445.203
- Khấu hao trong kỳ	453.439.472	0	0	0	102.032.549.827	102.485.989.299
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	689.456.645	0	0	0	146.705.681.447	147.395.138.092
Số dư cuối kỳ	3.244.427.678	0	0	87.450.000	193.352.418.732	196.684.296.410
Giá trị còn lại của TSCĐVH	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày đầu kỳ	25.659.506.138	0	0	0	102.032.549.827	127.692.055.965
- Tại ngày cuối kỳ	22.847.108.338	0	0	0	0	22.847.108.338

Thuyết minh số liệu và giải thích khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04TSCĐ vô hình

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cuối kỳ	Đầu kỳ
9.650.741.773	15.349.430.285

Trong đó: Những công trình lớn:

+ Công trình Dự án TTTM Chợ Tân Bình	-	651.559.016
+ Công trình TTTM Ngã Tư Ga	-	1.775.201.078
+ TANIHOLEL (261 Hoàng Văn Thụ)	-	6.028.297.996
+ TTVH - CLB Ao Đồi (Khu Trung Tâm Dân Cư 6)	-	10.811.181
+ KCN Tân Bình	-	365.199.905
+ KCN Mở rộng	3.276.354.673	2.660.139.881
+ Kho xưởng KCN Mở rộng - cụm 1-5 & 1-6	6.320.841.481	2.434.970.146
+ Hệ thống PCCC tự động kho 8,9,10,11	-	1.398.132.082
+ Công trình TICC	25.119.000	25.119.000
+ Tân Thắng	28.426.619	-

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	225.200.680.730	60.304.712.290	15.082.488.862	270.422.904.158
- Quyền sử dụng đất	16.265.500.000	2.358.958.328	2.358.958.328	16.265.500.000
- Nhà	208.935.180.730	57.945.753.962	12.723.530.534	254.157.404.158
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	95.446.494.414	17.260.089.294	2.747.685.190	109.958.898.518
- Quyền sử dụng đất	1.365.210.659	325.310.000	145.298.159	1.545.222.500
- Nhà	94.081.283.755	16.934.779.294	2.602.387.031	108.413.676.018
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	129.754.186.316	-	-	160.464.005.640
- Quyền sử dụng đất	14.900.289.341			14.720.277.500
- Nhà	114.853.896.975			145.743.728.140
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-
-

13- Đầu tư tài chính dài hạn

		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
b/	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	-	66.426.462.332	-	53.313.331.311
	- Công ty Chứng Khoán Chợ Lớn	-	-	3.600.000	5.313.810.520
	- Công ty CP Cơ Khí Tân Bình TANIMEX (Tanicons)	612.750	11.008.519.225	612.750	6.202.639.681
	- Công ty CP Kính Tân Bình	290.000	-	290.000	387.969.242
	- Công ty CP SX DV Tân Bình Tanimex (Taniservice)	1.800.350	28.387.929.531	1.800.350	25.484.364.540
	- Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Minh Phát	1.470.000	15.770.013.576	1.470.000	15.494.047.328
	- Công ty CP Giấy An Phú	-	-	43.050	430.500.000
	- Công ty CP Giấy G.P	726.000	7.260.000.000	-	-
	- Công ty CP Tư Vấn Đầu Tư Giá TRị	400.000	4.000.000.000	-	-
	* Lý do thay đổi từng khoản đầu tư				
	- Công ty Chứng Khoán Chợ Lớn				
	+ Về số lượng: Giảm		3.600.000	CP	
	+ Về giá trị: Giảm		5.313.810.520	đồng	
	Lý do: Giải thể				
	- Công ty CP Giấy An Phú				
	+ Về số lượng: Giảm		43.050	CP	
	+ Về giá trị: Giảm		430.500.000	đồng	
	Lý do: Thốiai vốn				
	- Công ty CP Giấy G.P				
	+ Về số lượng: Tăng		726.000	CP	
	+ Về giá trị: Tăng		7.260.000.000	đồng	
	Lý do: Góp vốn đợt 1 thành lập công ty cổ phần với tỷ lệ 43% vốn điều lệ của doanh nghiệp				
	- Công ty CP Cơ Khí Tân Bình TANIMEX (Tanicons)				
	+ Về số lượng: Tăng		306.375	CP	
	+ Về giá trị: Tăng		4.805.879.544	đồng	
	Lý do: Mua thêm cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu				
	- Công ty CP Tư Vấn Đầu Tư Giá TRị				
	+ Về số lượng: Tăng		400.000		
	+ Về giá trị: Tăng		4.000.000.000		
	Lý do: Góp vốn đợt 1 thành lập công ty với tỷ lệ góp vốn 40%/Vốn điều lệ				
c/	Đầu tư dài hạn				
	- Đầu tư cổ phiếu		15.165.717.115		15.165.717.115
	+ Eximbank	5	15.189	5	15.189
	+ Sài Gòn Công Thương ngân Hàng	568.521	4.669.841.614	568.521	4.669.841.614
	+ STB	3	60.312	3	60.312
	+ Lương THực Nam Trung Bộ	120.000	8.020.000.000	120.000	8.020.000.000
	+ Quý Tằng TRƯỜNG VIỆT LONG	-	-	-	-
	+ Cty CP ITL Keppel Tanimex Logistics	-	2.371.500.000	-	2.371.500.000
	+ Đầu tư vào Công ty CP Tân Bình	-	104.300.000	-	104.300.000

* Lý do thay đổi:

Cộng đầu tư dài hạn khác	81.592.179.447	68.479.048.426
14- Chi phí trả trước dài hạn	134.216.259.015	-
- Chi phí mở bán căn hộ chung cư Sơn Kỳ 1	342.368.999	-
- Trích chi phí hạ tầng KCN Tân Bình	133.873.890.016	-
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay ngắn hạn	27.991.301.100	14.753.488.736
- Nợ dài hạn đến hạn trả	15.938.700.000	18.449.706.009
Cộng	43.930.001.100	33.203.194.745
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT đầu ra	374.637.143	1.783.351.074
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	-
- Thuế TNDN	0	4.539.999.177
- Thuế thu nhập cá nhân	53.402.363	67.219.406
- Thuế tài nguyên	0	-
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	0	-
- Các loại thuế khác	0	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	-
Cộng	428.039.506	6.390.569.657
17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí duy tu hạ tầng	23.668.017.610	22.170.211.138
- Chi phí khác	74.207.237.866	14.384.765
Cộng	145.211.290.696	22.184.595.903
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, KPCĐ	41.792.456	37.403.276
- Phải trả về cổ phần hóa	-	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.347.025.261	120.000.000
- Doanh thu chưa thực hiện	-	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	54.588.185.927	49.087.383.345
Cộng	57.977.003.644	49.244.786.621
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	0	0
20- Vay và nợ dài hạn		
a- Vay dài hạn	46.359.018.352	62.946.415.765
- Vay ngân hàng	46.359.018.352	62.946.415.765
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành	0	0
b- Nợ dài hạn	0	0
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	46.359.018.352	62.946.415.765

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	6	7	9	10
Số dư đầu năm trước (01/10/2012)	240.000.000.000	90.352.860.000	-12.901.547.446	88.819.522.771	18.194.551.806	98.427.738.287	522.893.125.418
-Tăng vốn trong kỳ trước				8.102.054.827	4.043.262.110		12.145.316.937
- Lãi trong kỳ trước						64.903.812.634	64.903.812.634
- Tăng khác				-	-	23.122.864.000	23.122.864.000
- Giảm vốn trong kỳ trước			3.114.565.000				3.114.565.000
- Lỗ trong kỳ trước							-
- Giảm khác				689.449.312		93.331.673.015	94.021.122.327
Số dư cuối kỳ trước - Số dư đầu kỳ này (30/09/2013)	240.000.000.000	90.352.860.000	-16.016.112.446	96.232.128.286	22.237.813.916	93.122.741.906	525.929.431.662
- Tăng vốn trong kỳ này			16.016.112.446	3.166.647.614	3.166.647.614		22.349.407.674
- Lãi trong kỳ này						66.960.943.286	66.960.943.286
- Tăng khác		2.595.847.864				4.538.482.133	7.134.329.997
- Giảm vốn trong kỳ này							-
- Lỗ trong kỳ này							-
- Giảm khác				104.638.879	26.159.719	62.290.239.701	62.421.038.299
Số dư cuối kỳ này (30/09/2014)	240.000.000.000	92.948.707.864	0	99.294.137.021	25.378.301.811	102.331.927.623	559.953.074.319

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

- * Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
- * Số lượng cổ phiếu quỹ

Cuối kỳ	Đầu kỳ
46.220.020.000	46.220.020.000
193.779.980.000	193.779.980.000
240.000.000.000	240.000.000.000
	0
0	931.840

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức lợi, lợi nhuận đã chia

Cuối kỳ	Đầu kỳ
240.000.000.000	240.000.000.000
0	0

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

42.000.000.000	42.000.000.000
42.000.000.000	42.000.000.000
0	0

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

Cuối kỳ	Đầu kỳ
24.000.000	24.000.000
24.000.000	24.000.000
24.000.000	24.000.000
0	0
0	931.840
0	931.840
0	0
24.000.000	23.068.160
24.000.000	23.068.160

- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000	10.000
--------	--------

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Cuối kỳ	Đầu kỳ
99.294.137.021	96.232.128.286
25.378.301.811	22.237.813.916
0	0

- * Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

cụ thể

-

-		
-		
23- Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24- Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu kỳ
24.1- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
24.2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		
<u>VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD</u>	(Đơn vị tính :.....)	
	Quý 4 kỳ này	Quý 4 kỳ trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	146.842.424.235	109.564.923.122
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	62.326.696.518	89.400.628.407
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	84.515.727.717	20.164.294.715
+ Doanh thu HĐ XD (Đối với DN có hoạt động xây lắp)	-	-
+ Doanh thu của HĐ XD được ghi nhận trong kỳ	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐ XD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo	-	-
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	75.000.000
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ hàng bán bị trả lại	-	75.000.000
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	146.842.424.235	109.489.923.122
Trong đó		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	62.326.696.518	89.325.628.407
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	84.515.727.717	20.164.294.715
28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	107.641.936.293	69.375.780.761
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	62.805.289.111	65.459.729.186
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	136.990.321
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	44.836.647.182	3.779.061.254
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	-	-

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	107.641.936.293	69.375.780.761
29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã 21)	Quý 4 kỳ này	Quý 4 kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.857.811.362	2.106.693.201
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	1.111.217.027	825.833.268
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	4.969.028.389	2.932.526.469
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 4 kỳ này	Quý 4 kỳ trước
- Lãi tiền vay	1.306.588.311	2.443.995.503
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	4.901.221.566	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	23.485.574	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	127.198.534
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	284.262.900	1.421.309.712
- Chi phí tài chính khác	-	5.784.433
Cộng	6.515.558.351	3.998.288.182
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý 4 kỳ này	Quý 4 kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-2.655.576.001	4.822.291.634
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-2.655.576.001	4.822.291.634
32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (mã số 52)	Quý 4 kỳ này	Quý 4 kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản		0
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.838.159.657	873.727.734
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 4 kỳ này	Quý 4 kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ		
- Chi phí nhân công		

- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng trợ cấp MVL
- Chi Phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Quý 4 kỳ này

Quý 4 kỳ trước

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp

hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh

khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý

+ Tổng giá trị mua

-

+ Tổng giá trị thanh lý

-

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các

khoản tương đương tiền

-

+ Tổng giá trị mua

-

+ Tổng giá trị thanh lý

-

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty

-

con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

+ Công ty Phát Triển Hạ Tầng KCN Tây Ninh

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả

không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con

hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền lớn do doanh nghiệp nắm

giữ nhưng chưa được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các

ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Thông tin khác - Giao dịch các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Quý 4 kỳ này

Quý 4 kỳ trước

Tiền lương

856.087.500

953.295.000

Khác

63.000.000

63.000.000

Cộng

919.087.500

1.016.295.000

Các bên liên quan	Mối quan hệ
* Công ty con	
Công ty CP Du Lịch Tân Thắng	Công ty con 80 % vốn Cty
Công ty TNHH Khoáng Sản Phú Thiện	Công ty con 95 % vốn Cty
* Công ty liên kết	
- Công ty CP Tanicons	Góp vốn 45,96%/Vốn điều lệ
- Công ty CP Kính Tân Bình	Góp vốn 25,48%/Vốn điều lệ
- Cty CP SX DV Tân Bình Tanimex (Taniservice)	Góp vốn 36,007%/Vốn điều lệ
- Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Minh Phát	Góp vốn 44,545%/Vốn điều lệ
- Công ty CP Giấy G.P	Góp vốn 43 %/Vốn điều lệ
- Công ty CP Tư Vấn Đầu Tư Giá Trị	Góp vốn 40 %/Vốn điều lệ

*** Các nghiệp vụ phát sinh trong năm/kỳ giữa Công ty/Doanh nghiệp với các bên liên quan khác như**

	Quý 4 kỳ này	Quý 4 kỳ trước
Công ty Chứng Khoán Chợ Lớn		
-Tiền điện	-	-
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Tân Bình (Tanicons)		
- Cho thuê đất, nhà lưu trú công nhân, văn phòng	1.525.651.313	-
- Thi công công trình	15.724.879.668	1.660.086.344
- Thu nợ vay	2.000.000.000	-
Công ty CP Kính Tân Bình		
- Thuê TSCĐ, phí xử lý nước thải	534.672	841.767.348
-Lãi vay, lãi trả chậm, bán hàng hóa	-	41.999.010
Cty CP SX DV Tân Bình Tanimex (Taniservice)		
- Thuê TSCĐ, thuê đất, phí xử lý nước thải	6.238.659.862	675.360.186
- Phí DV quản lý khai thác TSCĐ và các DV khác	428.000.000	428.000.000
Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Minh Phát		
- Thuê TSCĐ	62.654.190	51.398.860
- Mua lúa mì	27.966.477.875	4.927.272.727
- Phí DV quản lý khai thác TSCĐ và các dịch vụ khác	1.290.721.309	843.779.011
Cộng		
Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Minh Phát		
- Thuê TSCĐ	62.654.190	51.398.860
- Chuyển nhượng TSCĐ	-	4.927.272.727
- Phí DV quản lý khai thác TSCĐ và các dịch vụ khác	1.290.721.309	843.779.011
Cộng		
Công ty CP Tư Vấn Đầu Tư Giá Trị		
- Thuê TSCĐ	6.842.480	-
- Chuyển nhượng TSCĐ	4.000.000.000	-

*** Tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:**

Công ty Chứng Khoán Chợ Lớn

Công ty TNHH MTV Cơ Khí Tân Bình (Tanicons)

- TK 131 - nợ phải thu	1.519.758.662	-
- TK 331 (chi phí lắp đặt, xây dựng- ứng trước)	332.113.000	2.512.439.000
- TK 331 (chi phí lắp đặt, xây dựng)	5.360.653.257	578.767.720

Công ty CP Kính Tân Bình

- TK 131(Phải thu tiền bán TSCĐ, thuê TSCĐ)		9.607.912.259
- TK 1388 (phải thu lãi trả chậm)	-	47.704.359

Cty CP SX DV Tân Bình Tanimex (Taniservice)

- TK 131- Nợ phải thu	6.228.735.420	24.641.760
- TK 331 (Phí dịch vụ phải trả)	26.309.444	162.538.710

Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Minh Phát

- TK 131 (Phí xử lý nước thải, tiền điện)	3.783.340	1.039.010.720
- TK 331 (Phí dịch vụ UT phải trả)	488.345.931	290.797.355
- TK 3386 (Đặt cọc thuê kho)	-	-

Công ty CP Tư Vấn Đầu Tư Giá Trị

- TK 131 - Nợ phải thu	4.407.526.728	-
------------------------	---------------	---

IX - Giải trình chênh lệch lợi nhuận

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4 - Niên độ tài chính từ 01/10/2012 đến 30/09/2013: 18.652.199.713 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4 - Niên độ tài chính từ 01/10/2013 đến 30/09/2014: 6.316.494.270 đồng
- Lợi nhuận quý 4 - Niên độ tài chính từ 01/10/2013 đến 30/09/2014 đạt 33,9% so với lợi nhuận quý 4 - Niên độ tài chính từ 01/10/2012 đến 30/09/2013

Nguyên nhân: Trong quý 4 - Niên độ tài chính từ 01/10/2013 đến 30/09/2014, Công ty đã trích trước khoản đền bù, thu hồi 2.967 m2 đất thuộc hạng mục công viên cây xanh để hoàn chỉnh hạ tầng khu dân cư đã cam kết tại dự án khu công nghiệp Tân Bình và tiền thuê đất phải trả với số tiền: 31,56 tỷ đồng => đã làm cho lợi nhuận quý này năm nay đạt 22,1 so với cùng kỳ năm trước.

2- Giải trình thuế thu nhập doanh nghiệp:

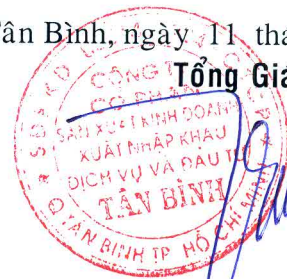
Theo quy định tại điều 11 Thông tư 78/2014/TT -BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính Phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, kể từ ngày 01/01/2014, thuế suất thuế TNDN phổ thông là 22%. Do Công ty Tanimex có niên độ tài chính từ 01/10/2013 đến 30/09/2014 nên giai đoạn từ 01/10/2013 đến 31/01/2013 áp dụng thuế suất 25%. Sau khi kết thúc mỗi quý doanh nghiệp tạm thời tính số thuế phải nộp theo kết quả kinh doanh từng quý, đến khi kết thúc niên độ tài chính sẽ tính lại bình quân bằng tổng thu nhập chịu thuế cả năm chia (:) 12 tháng nhân (x) số tháng tương ứng với từng thời điểm áp dụng thuế suất thuế TNDN phù hợp. Sau khi tính lại, Công ty Tanimex đã điều chỉnh giảm số thuế TNDN quý này để phản ánh chính xác số thuế TNDN phải nộp của cả năm.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thơm**Kế toán trưởng**

Nguyễn Thị Hảo

Tân Bình, ngày 11 tháng 11 năm 2014

Tổng Giám đốc**Trần Quang Trường**